

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		451,065,565,954	511,612,643,273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,164,034,536	34,719,797,441
1. Tiền	111	V.01	17,164,034,536	34,719,797,441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17,691,284,586	2,546,284,586
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,691,284,586	2,546,284,586
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,115,465,124	278,891,070,159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	155,758,308,048	221,446,425,880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34,184,410,094	23,058,785,524
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	40,780,815,756	49,993,927,529
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	199,840,961,609	193,802,397,995
1. Hàng tồn kho	141		199,840,961,609	193,802,397,995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,253,820,099	1,653,093,092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		477,141,717	654,684,683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,028,848	782,514,975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	729,649,534	215,893,434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245,954,289,292	235,221,260,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189,925,000	189,925,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	189,925,000	189,925,000
II. Tài sản cố định	220		218,204,429,024	212,057,780,209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	179,503,684,111	170,053,452,992
- Nguyên giá	222		256,951,880,761	242,515,989,633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,448,196,650)	(72,462,536,641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1,029,366,628	4,073,309,810
- Nguyên giá	225		2,394,090,909	5,344,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,364,724,281)	(1,270,781,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37,671,378,285	37,931,017,407
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,567,872,692)	(7,308,233,570)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,819,769,811	6,606,488,950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11,819,769,811	6,606,488,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	12,320,000,000	12,770,899,158
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	12,570,899,158
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,420,165,457	3,596,166,888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,403,680,440	3,579,681,871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16,485,017	16,485,017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		697,019,855,246	746,833,903,478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

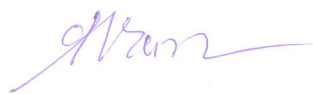
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		514,328,750,119	567,669,275,004
I. Nợ ngắn hạn	310		404,325,103,215	481,671,498,310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	99,841,614,520	136,182,107,412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15,638,328,954	10,394,943,017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15,160,790,599	16,204,609,153
4. Phải trả người lao động	314		11,584,709,490	9,029,490,142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,077,885,314	2,883,862,137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366,333,838	9,489,859,041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16,331,651,717	16,235,276,170
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	242,312,328,158	281,223,890,613
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,460,625	27,460,625
II. Nợ dài hạn	330		110,003,646,904	85,997,776,694
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	109,943,146,904	85,937,276,694
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,691,105,127	179,164,628,474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	182,691,105,127	179,164,628,474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,524,666,876	2,524,666,876
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,514,973,676	20,488,063,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,537,597,865	3,799,215,834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,977,375,811	16,688,847,569
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,651,464,575	6,151,898,195
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		697,019,855,246	746,833,903,478

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo Quý I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (31/3/2017)	Kỳ này Năm trước (31/3/2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.01	190,581,075,155	242,914,477,693	190,581,075,155	242,914,477,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		0.00	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		190,581,075,155	242,914,477,693	190,581,075,155	242,914,477,693
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	167,066,160,728	225,200,400,070	167,066,160,728	225,200,400,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23,514,914,427	17,714,077,623	23,514,914,427	17,714,077,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	33,391,520	539,364,039.00	33,391,520.00	539,364,039.00
7. Chi phí tài chính	22	V.04	8,250,359,831	9,563,479,830.00	8,250,359,831.00	9,563,479,830.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,146,416,109	9,563,479,830.00	8,146,416,109.00	9,563,479,830.00
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		0		0.00	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.07	9,989,847,028	6,386,495,390.00	9,989,847,028.00	6,386,495,390.00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5,308,099,088	2,303,466,442	5,308,099,088	2,303,466,442
12. Thu nhập khác	31	V.05	47,993,348	445,500,227	47,993,348.00	445,500,227.00
13. Chi phí khác	32	V.06	283,688,376	0	283,688,376.00	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-235,695,028	445,500,227	-235,695,028	445,500,227
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,072,404,060	2,748,966,669	5,072,404,060	2,748,966,669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.08	1,095,028,249	577,419,255	1,095,028,249.00	577,419,255.00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0.00	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3,977,375,811	2,171,547,414	3,977,375,811	2,171,547,414
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		3,977,375,811	2,171,547,414	3,977,375,811	2,171,547,414
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		499,566,379	0	499,566,379	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		377	271	377	271
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		377	271	377	271

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5,072,404,060	2,748,966,669.00
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		5,339,242,313	4,855,473,218.00
- Các khoản dự phòng	3			24,234,200,628.00
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-33,391,520	-236,971,908.00
- Chi phí lãi vay	6		8,146,416,109	9,563,479,830.00
- Các khoản điều chỉnh khác	7		103,943,722	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18,628,614,684	41,165,148,437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		63,997,338,062	20,648,052,403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-6,038,563,614	88,193,001,104
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-43,910,334,460	-131,268,501,503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		353,544,397	115,579,662
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8,146,416,109	-9,563,479,830
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-154,712,214
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-768,515,686	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,115,667,274	9,135,088,059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-11,359,929,676	-624,098,100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-15,145,000,000	-8,900,836,818
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			539,364,039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-26,504,929,676	-8,985,570,879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,005,870,210	137,009,441,882.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-38,911,562,455	-163,422,844,367.00
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-260,808,258	-183,905,308.00
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-50,262,200.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-15,166,500,503	-26,647,569,993
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-17,555,762,905	-26,498,052,813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,719,797,441	49,555,185,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,164,034,536	23,057,133,044

Lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ báo cáo Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có 01 Công ty con :

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>					
Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải phòng	100%	100%	150.000.000.000	Xây lắp, thương mại
<i>Công ty con</i>					
Công ty CP Thương mại AMECC	Hải phòng	60,29%	60,29%	13.850.000.000	Thương mại

Công ty Cổ phần Thương mại AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/06/2016 là 16.350.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC số tiền 8.350.000.000 đồng chiếm 51,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC. Tại thời điểm 31/12/2016 tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 60,29% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC.

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty trình bày và lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có)

sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	7,845,804,977	1,690,098,662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,318,229,559	33,029,698,779
Cộng	17,164,034,536	34,719,797,441

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	17,691,284,586	17,691,284,586	2,546,284,586	2,546,284,586
	17,691,284,586	17,691,284,586	2,546,284,586	2,546,284,586
	17,691,284,586	17,691,284,586	2,546,284,586	2,546,284,586

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	Giá gốc	Dự phòng	31/03/2017		Giá gốc	Dự phòng	01/01/2017	
			Giá trị hợp lý				Giá trị hợp lý	
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	12,120,000,000	-	6,920,000,000		-	-		
Công ty CP Mạ kẽm AMECC (1)	6,920,000,000	-	(i) 6,920,000,000		-	-	(i)	
Công ty CP Mecta (2)	5,200,000,000	-	(i) -		-	-	-	
b) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000		-	-		
Công ty cổ phần Lisemco 3 (3)	100,000,000	-	(i) 100,000,000		-	-	(i)	
Công ty cổ phần Lisemco 5 (4)	100,000,000	-	(i) 100,000,000		-	-	(i)	

(*) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các công ty liên kết chưa lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Do đó chỉ tiêu này chưa tính đến ảnh hưởng của Lợi nhuận sau thuế trong năm 2016 của các công ty liên kết. Giá trị khoản ĐT được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong BCTC HN

(1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,33% vốn thực góp.

(2) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty CP Bơm Châu Âu	15,669,793,730	16,969,793,730
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	12,056,145,723	14,556,145,723
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	1,285,583,871	1,285,583,871
- Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	4,861,579,602	8,098,574,102
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	2,276,993,410	45,169,049,258
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	104,385,505,133	135,367,279,196
Cộng	140,535,601,469	221,446,425,880

3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm Amecc
- Công ty CP Mecta

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
	62,714,200	484,086,368
	-	-
	62,714,200	484,086,368

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai
- Công ty TNHH KDTM Quốc tế Nam Anh
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom
- Công ty TNHH CK Quốc Dương
- Shindong Brator Co.,ltd
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát
- Công ty CP Lisemco 5
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
	-	-
	-	-
	-	-
	1,373,014,044	1,373,014,044
	3,707,898,832	3,707,898,832
	246,971,997	246,971,997
	-	-
	3,485,236,454	3,016,583,700
	3,534,627,604	3,485,236,454
	21,225,614,876	4,934,627,604
	6,294,452,893	6,294,452,893
	33,573,363,807	23,058,785,524

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Lisemco 5
- Công ty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
	3,534,627,604	4,934,627,604
	-	-
	3,534,627,604	4,934,627,604

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Lương

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược

Cộng

	Giá trị	31/03/2017	Giá trị	01/01/2017
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
	40,780,815,756	-	49,993,927,529	-
	2,875,740,677	-	14,479,711,416	-
	31,773,526,119	-	31,231,648,873	-
	5,053,793,960	-	4,282,567,240	-
	1,077,755,000	-	-	-
	189,925,000	-	189,925,000	-
	189,925,000	-	189,925,000	189,925,000
	40,970,740,756	-	50,183,852,529	-

6. Nợ xấu

a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

- Phải thu khách hàng
- + Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí
- + Công ty CP XNK Sing Việt
- + Công ty CP Xi măng Lạng Sơn

Cộng

	Giá gốc	31/03/2017	Giá gốc	01/01/2017
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
	15,608,068,774	-	15,608,068,774	15,608,068,774
	8,421,218,254	-	8,421,218,254	8,421,218,254
	204,913,600	-	204,913,600	204,913,600
	6,981,936,920	-	6,981,936,920	6,981,936,920
	15,608,068,774	-	15,608,068,774	15,608,068,774

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Giá gốc	31/03/2017	Giá gốc	01/01/2017
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
	49,913,206,464	-	45,336,658,195	-
	817,603,803	-	793,741,284	-
	126,045,767,806	-	113,207,264,338	-
	23,064,383,536	-	34,464,734,178	-
	199,840,961,609	-	193,802,397,995	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135,894,417,139	81,714,098,465	23,739,737,387	863,258,619	304,478,023	242,515,989,633
Số tăng trong kỳ	-	10,275,358,400	3,998,487,273	162,045,455	-	14,435,891,128
- Mua trong kỳ		10,275,358,400	3,998,487,273	162,045,455		14,435,891,128
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	135,894,417,139	91,989,456,865	27,738,224,660	1,025,304,074	304,478,023	256,951,880,761
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,849,782,465	42,028,104,484	7,972,975,801	539,106,617	72,567,274	72,462,536,641
Số tăng trong kỳ	1,942,224,153	2,335,620,578	680,537,559	24,232,938	3,044,781	4,985,660,009
- Khấu hao trong kỳ	1,942,224,153	2,335,620,578	680,537,559	24,232,938	3,044,781	4,985,660,009
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,792,006,618	44,363,725,062	8,653,513,360	563,339,555	75,612,055	77,448,196,650
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	114,044,634,674	39,685,993,981	15,766,761,586	324,152,002	231,910,749	170,053,452,992
Tại ngày cuối kỳ	112,102,410,521	47,625,731,803	19,084,711,300	461,964,519	228,865,968	179,503,684,111

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ		
Số tăng trong kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán	2,950,000,000	2,950,000,000
Số dư cuối kỳ	2,950,000,000	2,950,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		
Số tăng trong kỳ	1,270,781,099	1,270,781,099
- Khấu hao trong kỳ	93,943,182	93,943,182
Số giảm trong kỳ	93,943,182	93,943,182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	1,364,724,281	1,364,724,281
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ	4,073,309,810	4,073,309,810
	1,029,366,628	1,029,366,628

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,228,948,306	79,285,264	7,308,233,570
Số tăng trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
- Khấu hao trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,469,111,452	98,761,240	7,567,872,692
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36,814,024,571	1,116,992,836	37,931,017,407
Tại ngày cuối kỳ	36,573,861,425	1,097,516,860	37,671,378,285

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
- Cầu qua ruộng (nhà máy CTTBĐB LSC)	-	-
- Giá quay hàn ống tự động	-	-
- Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar	10,439,126,700	5,659,991,516
- Các hạng mục công trình khác	1,380,643,022	946,497,434
Cộng	11,819,769,722	6,606,488,950

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	25,235,160,220	11,244,147,300
- Tianci Weiye Co., Limited	-	-
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	-	-
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	6,049,686,630	12,984,686,630
- Công ty CP Mecta	1,882,353,555	12,339,133,463
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	7,495,100,032	12,350,918,113
- Phải trả người bán khác	69,954,234,125	87,263,221,906
Cộng	110,616,534,562	136,182,107,412

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm AMECC		
- Công ty CP Mecta		2,380,324,835
- Công ty CP Isemco 5		12,339,133,463

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng		-
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)		-
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD		1,650,405,866
- Công ty TNHH VSL Việt Nam		4,426,863,739
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dư		2,202,580,900
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		-
- Các khách hàng khác	15,638,328,954	2,115,092,512
Cộng	15,638,328,954	10,394,943,017

13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

b) Người mua trả tiền trước bên liên quan

	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty Cổ phần Lisemco 3		12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC		-
- Công ty CP Mecta		225,041,862

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,308,516,306	13,611,280,282	15,736,291,378	2,183,505,210
Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200			2,828,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,056,454,562	1,111,520,670	5,490,789	6,162,484,443
Thuế thu nhập cá nhân	335,632,344	160,424,147	247,566,051	248,490,440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33		33	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,501,177,708	5,644,330,211	5,582,025,613	6,563,482,306
Cộng	16,204,609,153	20,527,555,310	21,571,373,864	15,160,790,599

b) Phải thu của nhà nước

Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	247,885,251	31,991,817	-	215,893,434
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		-	-	-
Cộng	247,885,251	-	-	215,893,434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí bốc xếp hàng		1,400,000,000
Trích trước chi phí tiền lương	1,833,670,923	639,880,609
Các khoản trích trước khác	1,244,214,391	843,981,528
Cộng	3,077,885,314	2,883,862,137

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	193,721,855	785,771,591
Bảo hiểm xã hội	11,138,612,846	9,936,090,909
Bảo hiểm y tế	72,446,940	72,446,940
Bảo hiểm thất nghiệp	98,976,890	32,118,060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,099,130,594	5,466,110,509
+ Cổ tức phải trả		2,530,444,476
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng		934,000,000
+ Phải trả khác		2,001,666,033
Cộng	14,602,889,125	16,292,538,009

b) Dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
Cộng	60,500,000	60,500,000

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2017		Tăng	Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	242,312,328,158	242,312,328,158	150,855,203,720	177,568,668,065	280,733,890,613	280,733,890,613	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	248,949,268,158	248,949,268,158	158,198,673,720	164,424,771,575	255,175,366,013	254,685,366,013	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	43,782,024,201	43,782,024,201	18,299,305,146	19,089,856,834	44,572,575,889	44,572,575,889	
- NH TMCP BIDV - CN Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP Quốc tế	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP An Bình - CN HP	77,116,939,688	77,116,939,688	47,231,772,123	12,634,767,663	42,519,935,228	42,519,935,228	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	-	-	-	7,071,578,375	7,071,578,375	7,071,578,375	
- NH HD - CN Hải Phòng	121,544,026,178	121,544,026,178	84,408,961,691	118,581,855,623	155,716,920,110	155,716,920,110	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	5,962,991,171	5,962,991,171	1,258,634,760	-	4,704,356,411	4,704,356,411	
- Vay khác Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	543,286,920	543,286,920	-	46,713,080	590,000,000	590,000,000	
- Vay khác Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	16,223,098,110	16,223,098,110	-	9,825,426,490	26,048,524,600	26,048,524,600	
- NH TMCP An Bình - CN HP	1,784,447,196	1,784,447,196	-	891,330,732	2,675,777,928	2,675,777,928	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	-	0	0	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	1,419,862,500	1,419,862,500	-	473,287,500	1,893,150,000	1,893,150,000	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	12,600,000,000	12,600,000,000	-	8,200,000,000	20,800,000,000	20,800,000,000	
- NH VIDPublicbank	0	-	-	-	0	0	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	418,788,414	418,788,414	-	260,808,258	679,596,672	679,596,672	
b) Vay dài hạn	93,720,048,794	93,720,048,794	7,797,072,100	14,300,000	85,937,276,694	85,937,276,694	
+ Vay dài hạn	92,756,950,757	92,756,950,757	7,797,072,100	14,300,000	84,974,178,657	84,974,178,657	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10,447,770,172	10,447,770,172	6,937,072,100	-	3,510,698,072	3,510,698,072	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	4,052,812,500	4,052,812,500	-	-	4,052,812,500	4,052,812,500	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	77,410,668,085	77,410,668,085	-	-	77,410,668,085	77,410,668,085	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	845,700,000	845,700,000	860,000,000	14,300,000	-	-	
- NH VIDPublicbank	-	-	-	-	-	-	
+ Nợ thuê tài chính	963,098,037	963,098,037	-	-	963,098,037	963,098,037	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	963,098,037	963,098,037	-	-	963,098,037	963,098,037	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HỆTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	70,000,000,000	70,000,000,000
Tăng vốn năm trước	50,000,000,000	50,000,000,000
- Phát hành thêm cổ phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	120,000,000,000
Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
- Tăng vốn trong năm nay	30,000,000,000	
- Lãi trong kỳ	-	-
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-
- Tăng khác	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
- Nguyễn Văn Thọ	18,734,420,000	18,734,420,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Nguyễn Chí Thanh	-	-
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác		84,265,580,000
Cộng	65,734,420,000	150,000,000,000

18. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) *Cổ phiếu*

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	150,000,000,000	120,000,000,000
		30,000,000,000
		-
	150,000,000,000	150,000,000,000
	-	4,125,000,000
	31/03/2017	01/01/2017
	15,000,000	15,000,000
	15,000,000	15,000,000
	15,000,000	15,000,000
	-	-
	15,000,000	15,000,000
	15,000,000	15,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu nhượng bán vật tư, khác

Doanh thu chế tạo lắp đặt

Cộng

	Quý I/2017	Đơn vị tính: đồng Năm trước
	122,069,178,781	483,692,181,908
	68,511,896,374	564,355,807,537
	190,581,075,155	1,048,047,989,445

02. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn nhượng bán vật tư, khác

Giá vốn chế tạo lắp đặt

Cộng

	Quý I/2017	Năm trước
	106,159,399,965	472,491,190,887
	60,906,760,763	480,237,994,315
	167,066,160,728	952,729,185,202

03. **Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	Quý I/2017	Năm trước
	33,391,520	631,550,222
		389,759,562
	33,391,520	1,021,309,784

04. **Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Quý I/2017	Năm trước
	8,146,416,109	35,305,395,737
	103,943,722	9,311,429
		710,208,615
	8,250,359,831	36,024,915,781

05. **Thu nhập khác**

Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản

Thu nhập khác

Cộng

	Quý I/2017	Năm trước
		1,490,503,592
	47,993,348	967,563,492
	47,993,348	967,563,492

	Quý I/2017	Năm trước
06. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định		-
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	238,781,969	2,476,619,264
Chi phí không được trừ khác khi tính thuế TNDN	44,906,407	347,246,466
Chi phí khác		714,134,165
Cộng	283,688,376	3,537,999,895
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý		17,961,150,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,358,507,561
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		3,490,968,460
Chi phí khác	9,989,847,028	11,007,830,972
	9,989,847,028	36,818,457,361
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,095,028,249	5,036,139,725
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý I/2017	Năm trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,977,375,811	16,460,594,616
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,977,375,811	16,460,594,616
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông		-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		12,386,301
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)		1,329
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm		-
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)		1,329
^(*) Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông		
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,422,017,067	181,933,321,140
Chi phí nhân công	2,885,857,410	91,085,327,920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,766,491,097	19,463,008,603
Chi phí dự phòng	-	3,490,968,460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,706,794,423	226,746,814,621
Chi phí khác bằng tiền	1,866,613,122	7,226,552,815
Cộng	11,647,773,119	529,945,993,559

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng	
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn	Thuê gia công chế tạo Trả tiền gia công	
3	Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư, gia công Thu tiền bán vật tư, gia công Thuê gia công chế tạo, chi phí thuê nhà xưởng Trả tiền gia công và tiền thuê nhà	2,000,000,000 14,221,487,018
4	Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa	26,231,219,813 34,479,464,635 16,363,515,574 14,764,541,618

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,581,075,155	122,069,178,781	312,650,253,936
Khấu hao và chi phí phân bổ	70,397,115,440	106,658,892,316	177,056,007,756
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	120,183,959,715	15,410,286,465	135,594,246,180
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và xây dựng BĐS đầu tư	14,435,891,128	-	14,435,891,128
Tài sản bộ phận	513,475,606,075	126,378,552,013	639,854,158,088
Tài sản không phân bổ			58,584,588,027
Tổng tài sản			698,438,746,115

Tổng nợ phải trả

515,747,640,988

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh